

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Stt | Nội dung                                       | Dự toán         | Quyết toán      | So sánh (%) |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| A   | B                                              | 1               | 2               | 3=2/1       |
| A   | TỔNG NGUỒN THU NSTP                            | 481.292.000.000 | 541.822.609.839 | 113         |
| 1   | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp              | 162.150.000.000 | 120.595.078.796 | 74          |
|     | - Thu NSDP hưởng 100%                          | 94.150.000.000  | 72.913.456.698  |             |
|     | - Thu NSDP hưởng từ các khoản phân chia        | 68.000.000.000  | 47.681.622.098  |             |
| 2   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên              | 319.142.000.000 | 350.727.341.985 | 110         |
|     | - Thu bổ sung cân đối                          | 245.037.000.000 | 241.732.341.765 |             |
|     | - Thu bổ sung có mục tiêu                      | 74.105.000.000  | 108.995.000.220 |             |
| 3   | Thu kết dư                                     |                 |                 |             |
| 4   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang      |                 | 68.472.651.326  |             |
| 5   | Thu ngân sách cấp dưới nộp lên                 |                 | 527.537.732     |             |
| 6   | Các khoản huy động theo quy định của pháp luật |                 | 1.500.000.000   |             |
| B   | TỔNG CHI NSDP                                  | 481.292.000.000 | 541.822.609.839 | 113         |
| I   | Tổng chi cân đối ngân sách                     | 469.140.000.000 | 430.131.564.787 | 92          |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                          | 81.227.000.000  | 35.567.531.799  |             |
| 2   | Chi thường xuyên                               | 380.699.000.000 | 394.564.032.988 |             |
| 3   | Dự phòng ngân sách                             | 7.214.000.000   |                 |             |
| 4   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương           |                 |                 |             |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu                  | 12.152.000.000  | 18.017.722.268  |             |
| 1   | Chi chương trình mục tiêu quốc gia             | 12.152.000.000  | 18.017.722.268  |             |
| 2   | Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ            |                 |                 |             |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau                  |                 | 92.627.945.242  |             |
| IV  | Chi nộp ngân sách cấp trên                     |                 | 1.045.377.542   |             |
| C   | BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP         |                 | -               |             |
| D   | CHI TRẢ NỢ GỐC NSDP                            |                 |                 |             |
| E   | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP                          |                 |                 |             |
|     |                                                |                 |                 |             |

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Stt        | Nội dung                                              | Dự toán năm            |                        | Quyết toán năm         |                        | So sánh (%)   |              |
|------------|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|--------------|
|            |                                                       | Tổng thu NSNN          | Thu NS huyện           | Tổng thu NSNN          | Thu NS huyện           | Tổng thu NSNN | Thu NS huyện |
| A          | B                                                     | 1                      | 2                      | 3                      | 4                      | 5=3/1         | 6=4/2        |
|            | <b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>                            | <b>501.742.000.000</b> | <b>481.292.000.000</b> | <b>551.213.964.220</b> | <b>541.822.609.839</b> | <b>110</b>    | <b>113</b>   |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                          | <b>182.600.000.000</b> | <b>162.150.000.000</b> | <b>131.486.433.177</b> | <b>122.095.078.796</b> | <b>72</b>     | <b>75</b>    |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                    | <b>182.600.000.000</b> | <b>162.150.000.000</b> | <b>129.986.433.177</b> | <b>120.595.078.796</b> | <b>71</b>     | <b>74</b>    |
| 1          | Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý             |                        |                        |                        |                        |               |              |
| 2          | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý             |                        |                        | 70.815.697             |                        |               |              |
|            | - Thuế GTGT                                           |                        |                        | 20.754.723             |                        |               |              |
|            | - Thuế TNDN                                           |                        |                        | 50.060.974             |                        |               |              |
| 3          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  |                        |                        |                        |                        |               |              |
| 4          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh               | 42.000.000.000         | 42.000.000.000         | 56.792.959.741         | 56.792.959.741         | 135           | 135          |
|            | - Thuế GTGT                                           |                        |                        | 51.203.807.102         | 51.203.807.102         |               |              |
|            | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                              |                        |                        | 285.933.909            | 285.933.909            |               |              |
|            | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                          |                        |                        | 3.548.560.396          | 3.548.560.396          |               |              |
|            | - Thuế tài nguyên                                     |                        |                        | 1.754.658.334          | 1.754.658.334          |               |              |
| 5          | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 11.600.000.000         | 11.600.000.000         | 11.057.921.400         | 11.057.921.400         | 95            | 95           |
| 6          | Thuế bảo vệ môi trường                                |                        |                        |                        |                        |               |              |
| 7          | Lệ phí trước bạ                                       | 24.900.000.000         | 24.900.000.000         | 24.367.430.982         | 24.367.430.982         | 98            | 98           |
| 8          | Phí, lệ phí                                           | 4.000.000.000          | 3.200.000.000          | 3.960.060.898          | 2.990.585.070          | 99            | 93           |
| 9          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                          |                        |                        |                        |                        |               |              |
| 10         | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                      |                        |                        | 153.071.519            | 153.071.519            |               |              |
| 11         | Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước                      | 10.650.000.000         | 10.650.000.000         | 6.329.814.853          | 6.329.814.853          | 59            | 59           |
| 12         | Thu tiền sử dụng đất                                  | 85.000.000.000         | 68.000.000.000         | 18.788.830.923         | 15.031.064.744         | 22            | 22           |
| 13         | Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước  |                        |                        |                        |                        |               |              |
| 14         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                     |                        |                        |                        |                        |               |              |
| 15         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản               |                        |                        |                        |                        |               |              |
| 16         | Thu khác ngân sách                                    | 4.350.000.000          | 1.700.000.000          | 8.465.527.164          | 3.872.230.487          | 195           | 228          |
| 17         | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác  | 100.000.000            | 100.000.000            |                        |                        |               |              |
| <b>II</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                   |                        |                        |                        |                        |               |              |
| <b>III</b> | <b>Các khoản huy động theo quy định của pháp luật</b> |                        |                        | <b>1.500.000.000</b>   | <b>1.500.000.000</b>   |               |              |
| <b>B</b>   | <b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>                      | <b>319.142.000.000</b> | <b>319.142.000.000</b> | <b>351.254.879.717</b> | <b>351.254.879.717</b> | <b>110</b>    | <b>110</b>   |
| <b>1</b>   | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>              | <b>319.142.000.000</b> | <b>319.142.000.000</b> | <b>350.727.341.985</b> | <b>350.727.341.985</b> | <b>110</b>    | <b>110</b>   |
| 1.1        | Bổ sung cân đối                                       | 245.037.000.000        | 245.037.000.000        | 241.732.341.765        | 241.732.341.765        | 99            | 99           |
| 1.2        | Bổ sung có mục tiêu                                   | 74.105.000.000         | 74.105.000.000         | 108.995.000.220        | 108.995.000.220        | 147           | 147          |
| <b>2</b>   | <b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>              |                        |                        | <b>527.537.732</b>     | <b>527.537.732</b>     |               |              |
| <b>C</b>   | <b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>                           |                        |                        |                        |                        |               |              |
| <b>D</b>   | <b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>      |                        |                        | <b>68.472.651.326</b>  | <b>68.472.651.326</b>  |               |              |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Stt | Nội dung                                                                                               | Dự toán         | Bao gồm             |                  | Quyết toán      | Bao gồm             |                  | So sánh (%)     |              |           |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------------|-----------------|---------------------|------------------|-----------------|--------------|-----------|
|     |                                                                                                        |                 | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã |                 | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách cấp xã | Ngân sách huyện | NS cấp huyện | NS cấp xã |
| A   | B                                                                                                      | 1               | 2                   | 3                | 4=5+6           | 5                   | 6                | 7=4/1           | 8=5/2        | 9=6/3     |
|     | TỔNG CHI NSDP                                                                                          | 481.292.000.000 | 427.581.000.000     | 53.711.000.000   | 541.822.609.839 | 479.864.647.365     | 61.957.962.474   | 113             | 112          | 115       |
| A   | CHI CÂN ĐỐI NSDP                                                                                       | 469.140.000.000 | 422.365.000.000     | 46.775.000.000   | 430.131.564.787 | 379.866.258.142     | 50.265.306.645   | 92              | 90           | 107       |
| I   | Chi đầu tư phát triển                                                                                  | 81.227.000.000  | 81.227.000.000      |                  | 35.567.531.799  | 35.567.531.799      |                  | 44              | 44           |           |
| 1   | Chi đầu tư cho các dự án                                                                               | 81.227.000.000  | 81.227.000.000      |                  | 35.567.531.799  | 35.567.531.799      |                  | 44              |              |           |
|     | Trong đó: Chia theo lĩnh vực                                                                           | 81.227.000.000  | 81.227.000.000      |                  | 35.567.531.799  | 35.567.531.799      |                  | 44              | 44           |           |
|     | + Chi giáo dục và đào tạo và dạy nghề                                                                  | -               |                     |                  | 8.853.822.772   | 8.853.822.772       |                  |                 |              |           |
|     | + Chi khoa học và công nghệ                                                                            | -               |                     |                  | -               | -                   |                  |                 |              |           |
|     | Trong đó: Chia theo nguồn vốn                                                                          | 81.227.000.000  | 81.227.000.000      |                  | 35.567.531.799  | 35.567.531.799      |                  | 44              | 44           |           |
|     | + Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất                                                                  | 51.500.000.000  | 51.500.000.000      |                  | 9.406.924.906   | 9.406.924.906       |                  | 18              | 18           |           |
|     | + Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết                                                             | -               |                     |                  | -               |                     |                  |                 |              |           |
| 2   | Chi đầu tư phát triển khác                                                                             | -               |                     |                  | -               |                     |                  |                 |              |           |
| II  | Chi thường xuyên                                                                                       | 362.131.000.000 | 316.269.000.000     | 45.862.000.000   | 394.564.032.988 | 344.298.726.343     | 50.265.306.645   | 109             | 109          | 110       |
|     | Trong đó:                                                                                              | -               |                     |                  | -               |                     |                  |                 |              |           |
| 1   | Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề                                                                     | 191.881.000.000 | 191.881.000.000     |                  | 215.034.894.202 | 215.034.894.202     |                  | 112             | 112          |           |
| 2   | Chi Khoa học và công nghệ                                                                              | -               |                     |                  | -               |                     |                  |                 |              |           |
| III | Dự phòng ngân sách                                                                                     | 7.214.000.000   | 6.301.000.000       | 913.000.000      | -               |                     |                  |                 |              |           |
| IV  | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                                                   | -               |                     |                  | -               |                     |                  |                 |              |           |
| V   | Tăng thu ngân sách năm 2024                                                                            | 3.500.000.000   | 3.500.000.000       |                  |                 |                     |                  |                 |              |           |
| VI  | Nguồn thu sử dụng đất năm 2024                                                                         | 13.309.000.000  | 13.309.000.000      |                  |                 |                     |                  |                 |              |           |
| VII | Cân đối thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm (Đã quyết toán vào các lĩnh vực chi tương ứng) | 1.759.000.000   | 1.759.000.000       |                  |                 |                     |                  |                 |              |           |

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Stt       | Nội dung chi                                      | Dự toán                | Quyết toán             | So sánh (%) |
|-----------|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------|
| A         | B                                                 | 1                      | 2                      | 3=2/1       |
|           | <b>TỔNG CHI NSDP</b>                              | <b>533.412.000.000</b> | <b>598.083.000.378</b> | <b>112</b>  |
| <b>A</b>  | <b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b> | <b>52.120.000.000</b>  | <b>56.260.390.539</b>  |             |
| <b>B</b>  | <b>CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC</b>      | <b>481.292.000.000</b> | <b>448.149.287.055</b> | <b>93</b>   |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                      | <b>81.227.000.000</b>  | <b>35.567.531.799</b>  | <b>44</b>   |
| <b>1</b>  | <b>Chi đầu tư cho các dự án</b>                   |                        | <b>35.567.531.799</b>  |             |
|           | <i>Trong đó:</i>                                  |                        |                        |             |
| 1.1       | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                |                        | 8.853.822.772          |             |
| 1.2       | Chi khoa học và công nghệ                         |                        |                        |             |
| 1.3       | Chi y tế, dân số và gia đình                      |                        | 2.057.171.000          |             |
| 1.4       | Chi văn hóa thông tin                             |                        |                        |             |
| 1.5       | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn            |                        |                        |             |
| 1.6       | Chi thể dục thể thao                              |                        |                        |             |
| 1.7       | Chi bảo vệ môi trường                             |                        |                        |             |
| 1.8       | Chi các hoạt động kinh tế                         |                        | 24.656.538.027         |             |
| 1.9       | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể    |                        |                        |             |
| 1.10      | Chi bảo đảm xã hội                                |                        |                        |             |
| <b>2</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển khác</b>                 |                        |                        |             |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                           | <b>362.131.000.000</b> | <b>394.564.032.988</b> | <b>109</b>  |
|           | <i>Trong đó:</i>                                  |                        |                        |             |
| 1         | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề                | 191.881.000.000        | 215.034.894.202        |             |
| 2         | Chi khoa học và công nghệ                         |                        |                        |             |
| 3         | Chi y tế, dân số và gia đình                      |                        |                        |             |
| 4         | Chi văn hóa thông tin                             | 3.281.000.000          | 3.226.894.467          |             |
| 5         | Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn            | 2.286.000.000          | 2.472.455.524          |             |
| 6         | Chi thể dục thể thao                              | 628.000.000            | 613.000.000            |             |
| 7         | Chi bảo vệ môi trường                             | 21.000.000.000         | 18.249.313.200         |             |
| 8         | Chi các hoạt động kinh tế                         | 52.491.000.000         | 52.332.398.392         |             |
| 9         | Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể    | 76.738.000.000         | 86.344.873.102         |             |

| Stt         | Nội dung chi                                                                                                  | Dự toán               | Quyết toán            | So sánh (%) |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| 10          | Chi bảo đảm xã hội                                                                                            | 7.084.000.000         | 7.308.721.406         |             |
| 11          | Chi thường xuyên khác                                                                                         | 690.000.000           | 685.010.485           |             |
| <b>III</b>  | <b>Chi bổ sung có mục tiêu</b>                                                                                | <b>12.152.000.000</b> | <b>18.017.722.268</b> |             |
| <b>VI</b>   | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                                                                     | <b>7.214.000.000</b>  |                       |             |
| <b>VII</b>  | <b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>                                                                   |                       |                       |             |
| <b>VIII</b> | <b>Tăng thu ngân sách năm 2024</b>                                                                            | <b>3.500.000.000</b>  |                       |             |
| <b>IX</b>   | <b>Nguồn thu sử dụng đất năm 2024</b>                                                                         | <b>13.309.000.000</b> |                       |             |
| <b>X</b>    | <b>Cân đối thực hiện các nhiệm vụ khác phát sinh trong năm (Đã quyết toán vào các lĩnh vực chi tương ứng)</b> | <b>1.759.000.000</b>  |                       |             |
| <b>C</b>    | <b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>                                                                          |                       | <b>92.627.945.242</b> |             |
| 1           | Chi chuyển nguồn ngân sách thành phố                                                                          |                       | 88.645.548.642        |             |
| 2           | Chi chuyển nguồn ngân sách xã                                                                                 |                       | 3.982.396.600         |             |
| <b>D</b>    | <b>CHI NỘP TRẢ NS CẤP TRÊN</b>                                                                                |                       | <b>1.045.377.542</b>  |             |

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Stt  | Tên đơn vị                                  | Dự toán         |                                                    |                                               |                       |                                               |                                          | Quyết toán      |                                                    |                                               |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |                            |         | So sánh quyết toán/dự toán(%)                      |                                               |                   |  |
|------|---------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|----------------------------|---------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------|--|
|      |                                             | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi chương trình MTQG |                                               |                                          | Tổng số         | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | Chi chương trình MTQG |                       |                  | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | Chi chuyển trả NS cấp trên | Tổng số | Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG) | Chi CTMT quốc gia |  |
|      |                                             |                 |                                                    |                                               | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển (Vốn chương trình MTQG) | Chi thường xuyên (Vốn chương trình MTQG) |                 |                                                    |                                               |                                              |                                  | Tổng số               | Chi đầu tư phát triển | Chi thường xuyên |                                         |                            |         |                                                    |                                               |                   |  |
| A    | B                                           | I               | 2                                                  | 3                                             | 4                     | 5                                             | 6                                        | 7               | 8                                                  | 9                                             | 10                                           | 11                               | 12                    | 13                    | 14               | 15                                      | 16                         | 17      | 18                                                 | 19                                            | 20                |  |
|      | TỔNG SỐ                                     | 457.653.000.000 | 81.227.000.000                                     | 364.274.000.000                               | 12.152.000.000        | 10.294.000.000                                | 1.858.000.000                            | 541.822.609.839 | 35.567.531.799                                     | 394.564.032.988                               | 0                                            | 0                                | 18.017.722.268        | 15.088.612.930        | 2.929.109.338    | 92.627.945.242                          | 1.045.377.542              | 118     | 44                                                 | 108                                           |                   |  |
| 1    | CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC                        | 457.653.000.000 | 81.227.000.000                                     | 364.274.000.000                               | 12.152.000.000        | 10.294.000.000                                | 1.858.000.000                            | 510.846.464.276 | 35.567.531.799                                     | 394.564.032.988                               | 0                                            | 0                                | 18.017.722.268        | 15.088.612.930        | 2.929.109.338    | 62.169.639.489                          | 527.537.732                | 112     | 44                                                 | 108                                           |                   |  |
| 1    | CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP   | 381.025.000.000 | 81.227.000.000                                     | 294.582.000.000                               | 5.216.000.000         | 5.186.000.000                                 | 30.000.000                               | 420.536.755.466 | 35.567.531.799                                     | 317.679.319.001                               | 0                                            | 0                                | 10.767.153.555        | 9.195.926.844         | 1.571.226.711    | 56.522.751.111                          | 0                          | 110     | 44                                                 | 108                                           |                   |  |
| 1.1  | Văn phòng HDND-UBND                         | 12.088.000.000  |                                                    | 12.088.000.000                                |                       |                                               |                                          | 15.559.733.256  |                                                    | 14.982.898.256                                |                                              |                                  | 292.880.926           |                       | 292.880.926      | 283.954.074                             |                            | 129     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.2  | Phòng Kinh tế                               | 15.386.000.000  | 8.050.000.000                                      | 7.306.000.000                                 | 30.000.000            |                                               | 30.000.000                               | 15.467.255.542  | 7.999.651.000                                      | 7.392.554.542                                 |                                              |                                  | 75.050.000            |                       | 75.050.000       |                                         |                            | 101     | 99                                                 | 101                                           |                   |  |
| 1.3  | Phòng Tư pháp                               | 1.051.000.000   |                                                    | 1.051.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 1.117.363.418   |                                                    | 1.117.363.418                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  |                                         |                            | 106     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.4  | Phòng Tài nguyên và Môi trường              | 22.828.000.000  |                                                    | 22.828.000.000                                |                       |                                               |                                          | 18.659.062.001  |                                                    | 18.012.062.001                                |                                              |                                  | -                     |                       |                  | 647.000.000                             |                            | 82      |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.5  | Phòng Văn hóa - thông tin                   | 1.012.000.000   |                                                    | 1.012.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 1.298.219.659   |                                                    | 1.298.219.659                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  |                                         |                            | 128     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.6  | Phòng Lao động - TB&XH                      | 7.879.000.000   |                                                    | 7.879.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 8.788.968.721   |                                                    | 8.149.734.291                                 |                                              |                                  | 639.234.430           |                       | 639.234.430      |                                         |                            | 112     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.7  | Hội chữ thập đỏ                             | 367.000.000     |                                                    | 367.000.000                                   |                       |                                               |                                          | 458.483.529     |                                                    | 458.483.529                                   |                                              |                                  | -                     |                       |                  |                                         |                            | 125     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.8  | Phòng Tài chính - Kế hoạch                  | 1.900.000.000   |                                                    | 1.900.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 2.157.221.318   |                                                    | 2.157.221.318                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  |                                         |                            | 114     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.9  | Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp               | 3.150.000.000   |                                                    | 3.150.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 3.506.198.636   |                                                    | 3.506.198.636                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  |                                         |                            | 111     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.10 | Phòng Nội vụ                                | 4.160.000.000   |                                                    | 4.160.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 2.716.583.445   |                                                    | 2.644.722.090                                 |                                              |                                  | 71.861.355            |                       | 71.861.355       |                                         |                            | 65      |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.11 | Phòng Quản lý đô thị                        | 32.963.000.000  |                                                    | 32.963.000.000                                |                       |                                               |                                          | 33.034.548.019  |                                                    | 31.654.548.019                                |                                              |                                  | -                     |                       |                  | 1.380.000.000                           |                            | 100     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.12 | Phòng Giáo dục và đào tạo                   | 189.552.000.000 |                                                    | 189.552.000.000                               |                       |                                               |                                          | 216.357.301.239 |                                                    | 214.815.376.913                               |                                              |                                  | 492.200.000           |                       | 492.200.000      | 1.049.724.326                           |                            | 114     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.13 | Thanh tra thành phố                         | 1.018.000.000   |                                                    | 1.018.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 1.251.067.200   |                                                    | 1.251.067.200                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  |                                         |                            | 123     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.14 | Ban Quản lý dự án                           | 78.363.000.000  | 73.177.000.000                                     |                                               | 5.186.000.000         | 5.186.000.000                                 |                                          | 89.925.880.354  | 27.567.880.799                                     |                                               |                                              |                                  | 9.195.926.844         | 9.195.926.844         |                  | 53.162.072.711                          |                            | 115     | 38                                                 |                                               |                   |  |
| 1.15 | Trung tâm phát triển quỹ đất                | 1.052.000.000   |                                                    | 1.052.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 1.217.877.000   |                                                    | 1.217.877.000                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  |                                         |                            | 116     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.16 | Đội quản lý Trật tự đô thị                  | 1.773.000.000   |                                                    | 1.773.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 1.987.575.095   |                                                    | 1.987.575.095                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  |                                         |                            | 112     |                                                    |                                               |                   |  |
| 1.17 | Trung tâm Văn hóa, thể thao và truyền thông | 6.483.000.000   |                                                    | 6.483.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 7.033.417.034   |                                                    | 7.033.417.034                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  |                                         |                            | 108     |                                                    |                                               |                   |  |
| 2    | NGÂN SÁCH ĐĂNG                              | 11.454.000.000  | -                                                  | 11.454.000.000                                | -                     | -                                             | -                                        | 14.491.800.896  | -                                                  | 13.052.815.896                                | -                                            | -                                | -                     | -                     | -                | 1.438.985.000                           | -                          | 127     |                                                    | 114                                           |                   |  |
| 2.1  | Văn phòng Thành ủy                          | 10.461.000.000  |                                                    | 10.461.000.000                                |                       |                                               |                                          | 13.536.697.853  |                                                    | 12.097.712.853                                |                                              |                                  |                       |                       |                  | 1.438.985.000                           |                            | 129     |                                                    |                                               |                   |  |
| 2.2  | Trung tâm Chính trị                         | 993.000.000     |                                                    | 993.000.000                                   |                       |                                               |                                          | 955.103.043     |                                                    | 955.103.043                                   |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |                            |         |                                                    |                                               |                   |  |
| 3    | KHỐI ĐOÀN THỂ                               | 5.320.000.000   | -                                                  | 5.320.000.000                                 | -                     | -                                             | -                                        | 6.021.244.310   | -                                                  | 5.727.890.316                                 | -                                            | -                                | 67.847.216            | -                     | 67.847.216       | 225.506.778                             | -                          | 113     |                                                    | 113                                           |                   |  |
| 3.1  | Ủy ban MTTQ                                 | 1.744.000.000   |                                                    | 1.744.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 1.871.317.667   |                                                    | 1.871.317.667                                 |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |                            | 107     |                                                    | 107                                           |                   |  |
| 3.2  | Thành đoàn                                  | 925.000.000     |                                                    | 925.000.000                                   |                       |                                               |                                          | 925.101.848     |                                                    | 925.101.848                                   |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |                            | 100     |                                                    | 100                                           |                   |  |
| 3.3  | Hội Liên hiệp phụ nữ                        | 928.000.000     |                                                    | 928.000.000                                   |                       |                                               |                                          | 1.345.510.999   |                                                    | 1.055.157.005                                 |                                              |                                  | 67.847.216            |                       | 67.847.216       | 222.506.778                             |                            | 145     |                                                    | 145                                           |                   |  |
| 3.4  | Hội Nông dân                                | 874.000.000     |                                                    | 874.000.000                                   |                       |                                               |                                          | 930.241.680     |                                                    | 930.241.680                                   |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |                            | 106     |                                                    | 106                                           |                   |  |
| 3.5  | Hội Cựu chiến binh                          | 665.000.000     |                                                    | 665.000.000                                   |                       |                                               |                                          | 737.248.916     |                                                    | 737.248.916                                   |                                              |                                  |                       |                       |                  |                                         |                            | 111     |                                                    | 111                                           |                   |  |
| 3.6  | Hội Người cao tuổi                          | 184.000.000     |                                                    | 184.000.000                                   |                       |                                               |                                          | 211.823.200     |                                                    | 208.823.200                                   |                                              |                                  |                       |                       |                  | 3.000.000                               |                            | 115     |                                                    | 115                                           |                   |  |
| 4    | NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG                        | 53.711.000.000  | -                                                  | 46.775.000.000                                | 6.936.000.000         | 5.108.000.000                                 | 1.828.000.000                            | 61.957.962.474  | -                                                  | 50.265.306.645                                | -                                            | -                                | 7.182.721.497         | 5.892.686.086         | 1.290.035.411    | 3.982.396.600                           | 527.537.732                | 115     |                                                    | 115                                           |                   |  |
| 4.1  | Phường Đoàn kết                             | 6.808.000.000   |                                                    | 6.808.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 7.506.171.470   | -                                                  | 7.294.811.681                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  | 211.359.789                             | -                          | 110     |                                                    | 110                                           |                   |  |
| 4.2  | Phường Tân Phong                            | 7.547.000.000   |                                                    | 7.547.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 8.512.590.376   |                                                    | 8.344.128.855                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  | 168.461.521                             | -                          | 113     |                                                    | 113                                           |                   |  |
| 4.3  | Phường Quyết Thắng                          | 5.510.000.000   |                                                    | 5.510.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 6.091.090.626   |                                                    | 6.017.514.444                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  | 70.144.004                              | 3.432.178                  | 111     |                                                    | 111                                           |                   |  |
| 4.4  | Phường Quyết Tiến                           | 5.884.000.000   |                                                    | 5.884.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 6.441.467.179   |                                                    | 6.402.973.311                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  | 38.493.868                              |                            | 109     |                                                    | 109                                           |                   |  |
| 4.5  | Phường Đồng Phong                           | 6.142.000.000   |                                                    | 6.142.000.000                                 |                       |                                               |                                          | 6.599.154.756   |                                                    | 6.504.111.280                                 |                                              |                                  | -                     |                       |                  | 77.652.792                              | 17.390.684                 | 107     |                                                    | 107                                           |                   |  |

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2024

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Stt | Tên đơn vị         | Dự toán               |                       |                      |                                                                      |                                                                                  |                                     | Quyết toán            |                       |                       |                                                                      |                                                                                  |                                     | So sánh (%) |                           |                     |                                                     |                                                                                  |                                     |
|-----|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|
|     |                    | Tổng số               | Bổ sung cân đối       | Bổ sung có mục tiêu  |                                                                      |                                                                                  |                                     | Tổng số               | Bổ sung cân đối       | Bổ sung có mục tiêu   |                                                                      |                                                                                  |                                     | Tổng số     | Bổ sung cân đối ngân sách | Bổ sung có mục tiêu |                                                     |                                                                                  |                                     |
|     |                    |                       |                       | Tổng số              | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định | Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia |                       |                       | Tổng số               | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định | Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia |             |                           | Tổng số             | Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT , nhiệm vụ | Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định | Bổ sung thực hiện các CTMT quốc gia |
| A   | B                  | 1                     | 2                     | 3                    | 4                                                                    | 5                                                                                | 6                                   | 7                     | 8                     | 9                     | 10                                                                   | 11                                                                               | 12                                  | 13=7/1      | 14=8/2                    | 15=9/3              | 16=10/4                                             | 17=11/5                                                                          | 18=12/6                             |
|     | <b>TỔNG SỐ</b>     | <b>52.120.000.000</b> | <b>42.184.000.000</b> | <b>9.936.000.000</b> |                                                                      |                                                                                  | <b>6.936.000.000</b>                | <b>56.260.390.539</b> | <b>39.784.195.284</b> | <b>16.476.195.255</b> |                                                                      | <b>9.293.473.758</b>                                                             | <b>7.182.721.497</b>                |             |                           |                     |                                                     |                                                                                  |                                     |
| 1   | Phường Đoàn kết    | 6.509.000.000         | 6.209.000.000         | 300.000.000          |                                                                      |                                                                                  |                                     | 6.955.530.532         | 5.743.953.532         | 1.211.577.000         |                                                                      | 1.211.577.000                                                                    |                                     | 107%        | 93%                       |                     |                                                     |                                                                                  |                                     |
| 2   | Phường Tân Phong   | 6.982.000.000         | 6.682.000.000         | 300.000.000          |                                                                      |                                                                                  |                                     | 7.643.892.472         | 6.474.302.970         | 1.169.589.502         |                                                                      | 1.169.589.502                                                                    |                                     | 109%        | 97%                       |                     |                                                     |                                                                                  |                                     |
| 3   | Phường Quyết Thắng | 5.422.000.000         | 5.122.000.000         | 300.000.000          |                                                                      |                                                                                  |                                     | 5.959.794.677         | 4.820.115.037         | 1.139.679.640         |                                                                      | 1.139.679.640                                                                    |                                     | 110%        | 94%                       |                     |                                                     |                                                                                  |                                     |
| 4   | Phường Quyết Tiến  | 5.761.000.000         | 5.461.000.000         | 300.000.000          |                                                                      |                                                                                  |                                     | 6.302.141.923         | 5.268.823.634         | 1.033.318.289         |                                                                      | 1.033.318.289                                                                    |                                     | 109%        | 96%                       |                     |                                                     |                                                                                  |                                     |
| 5   | Phường Đông Phong  | 5.745.000.000         | 5.445.000.000         | 300.000.000          |                                                                      |                                                                                  |                                     | 6.085.873.821         | 5.024.016.621         | 1.061.857.200         |                                                                      | 1.061.857.200                                                                    |                                     | 106%        | 92%                       |                     |                                                     |                                                                                  |                                     |
| 6   | Xã San Thàng       | 8.919.000.000         | 6.257.000.000         | 2.662.000.000        |                                                                      |                                                                                  | 2.262.000.000                       | 8.786.622.513         | 5.797.541.513         | 2.989.081.000         |                                                                      | 1.861.963.200                                                                    | 1.127.117.800                       | 99%         | 93%                       | 112%                |                                                     |                                                                                  |                                     |
| 7   | Xã Sùng Phái       | 12.782.000.000        | 7.008.000.000         | 5.774.000.000        |                                                                      |                                                                                  | 4.674.000.000                       | 14.526.534.601        | 6.655.441.977         | 7.871.092.624         |                                                                      | 1.815.488.927                                                                    | 6.055.603.697                       | 114%        | 95%                       | 136%                |                                                     |                                                                                  |                                     |

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

| Stt | Nội dung             | Dự toán        |                      |                       |     | Quyết toán     |                      |                       |                                |                       |                   |                      |                    |                   |                      |                                | So sánh (%) |              |                       |  |
|-----|----------------------|----------------|----------------------|-----------------------|-----|----------------|----------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------|-------------------|----------------------|--------------------|-------------------|----------------------|--------------------------------|-------------|--------------|-----------------------|--|
|     |                      | Tổng số        | Trong đó             |                       | ... | Tổng số        | Trong đó             |                       | Chương trình mục tiêu quốc gia |                       |                   |                      |                    |                   |                      |                                | ...         | Tổng<br>g số | Trong đó              |  |
|     |                      |                | Đầu tư phát<br>triển | Kinh phí sự<br>nghiệp |     |                | Đầu tư phát<br>triển | Kinh phí sự<br>nghiệp | Tổng số                        | Chi đầu tư phát triển |                   |                      | Kinh phí sự nghiệp |                   |                      | Chi đầu<br>tư<br>phát<br>triển |             |              | Chi sự<br>nghiệp<br>p |  |
|     |                      |                |                      |                       |     |                |                      |                       |                                | Tổng số               | Chia ra           |                      | Tổng số            | Chia ra           |                      |                                |             |              |                       |  |
|     |                      |                |                      |                       |     |                |                      |                       |                                |                       | Vốn trong<br>nước | Vốn<br>ngoài<br>nước |                    | Vốn trong<br>nước | Vốn<br>ngoài<br>nước |                                |             |              |                       |  |
| A   | B                    | 1              | 2                    | 3                     | 4   | 5              | 6                    | 7                     | 8                              | 9                     | 10                | 11                   | 12                 | 13                | 14                   | 15                             | 16=5/1      | 17=6/2       | 18=7/3                |  |
|     | TỔNG SỐ              | 12.152.000.000 | 10.294.000.000       | 1.858.000.000         |     | 18.017.722.268 | 15.088.612.930       | 2.929.109.338         | 18.017.722.268                 | 15.088.612.930        | 15.088.612.930    |                      | 2.929.109.338      | 2.929.109.338     |                      |                                |             |              |                       |  |
| I   | Ngân sách thành phố  | 5.216.000.000  | 5.186.000.000        | 30.000.000            |     | 10.835.000.771 | 9.195.926.844        | 1.639.073.927         | 10.835.000.771                 | 9.195.926.844         | 9.195.926.844     |                      | 1.639.073.927      | 1.639.073.927     |                      |                                | 208         | 177          | 5.464                 |  |
| II  | Ngân sách xã, phường | 6.936.000.000  | 5.108.000.000        | 1.828.000.000         |     | 7.182.721.497  | 5.892.686.086        | 1.290.035.411         | 7.182.721.497                  | 5.892.686.086         | 5.892.686.086     |                      | 1.290.035.411      | 1.290.035.411     | -                    |                                | 104         | 115          | 71                    |  |
| 1   | Xã San Thàng         | 2.262.000.000  | 1.012.000.000        | 1.250.000.000         |     | 1.127.117.800  | 829.883.000          | 297.234.800           | 1.127.117.800                  | 829.883.000           | 829.883.000       |                      | 297.234.800        | 297.234.800       |                      |                                |             |              |                       |  |
| 2   | Xã Sùng Phái         | 4.674.000.000  | 4.096.000.000        | 578.000.000           |     | 6.055.603.697  | 5.062.803.086        | 992.800.611           | 6.055.603.697                  | 5.062.803.086         | 5.062.803.086     |                      | 992.800.611        | 992.800.611       |                      |                                |             |              |                       |  |